

- parameters and markers of obesity in rats. Lab Anim. 2007; 41(1):111-9.
4. **Ilimiawati, C., Fitri, F., Rofinda, Z.D. et al.** Green coffee extract modifies body weight, serum lipids and TNF- $\alpha$  in high-fat diet-induced obese rats. BMC Res Notes 13, 208 (2020).
  5. **Cuiqing Chang, Chengcheng Guo, Xiaoyuan Zhang, Lan Xie, Yingxiang Yu,** Effects of Chlorogenic Acid on Glucose Tolerance and Its Curve Characteristics in High-Fat Diet-Induced Obese Rats, Current Developments in Nutrition. 2020; 4 (S)2: 377.
  6. **Wang Z, Lam KL, Hu J, Ge S, Zhou A, Zheng B, Zeng S, Lin S.** Chlorogenic acid alleviates obesity and modulates gut microbiota in high-fat-fed mice. Food Sci Nutr. 2019; 7(2): 579-588.
  7. **B.-K. Choi et al.,** "Green coffee bean extract improves obesity by decreasing body fat in high-fat diet-induced obese mice," Asian Pac. J. Trop. Med., vol. 9, no. 7, pp. 635–643, 2016.

## KIẾN THỨC VÀ HÀNH VI TÌNH DỤC AN TOÀN CỦA HỌC SINH NĂM CUỐI TẠI TRƯỜNG THPT THÁI NINH, HUYỆN THÁI THUY, TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2022

Trần Thị Thanh Thủy<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hoa<sup>2</sup>, Đỗ Phương Anh<sup>3</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 420 đối tượng là học sinh khối 12 học tập tại trường THPT Thái Ninh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình từ tháng 02/2022 đến tháng 06/2022 nhằm mô tả kiến thức và hành vi tình dục an toàn của học sinh năm cuối tại trường THPT Thái Ninh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình năm 2022 và một số yếu tố liên quan. Chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện, sử dụng bộ công cụ tự điền khuyết danh để thu thập số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các học sinh khối 12 có kiến thức về tình dục an toàn chưa cao, chiếm 53%. Đồng thời, kiến thức về thời điểm dễ có thai nhất trong chu kỳ kinh nguyệt khá thấp, với 12% ở nam và 25% ở nữ. Các đối tượng tham gia nghiên cứu đã nghe nói về tình dục an toàn nhưng để hiểu về tình dục an toàn còn chưa được cao. Gia đình, nhà trường và các cơ quan đoàn thể cần tăng cường phối hợp để quan tâm, giáo dục con em nâng cao nhận thức về tình dục an toàn và xây dựng lối sống lành mạnh.

**Từ khóa:** Tình dục an toàn, học sinh THPT, Thái Ninh

### SUMMARY

#### KNOWLEDGE AND BEHAVIOURS OF SAFE SEX OF FINAL YEAR STUDENTS AT THAI NINH HIGH SCHOOL, THAI THUY DISTRICT, THAI BINH PROVINCE IN 2022

A cross-sectional descriptive study was conducted on 420 subjects who are 12<sup>th</sup> grade students studying at Thai Ninh high school, Thai Thụy district, Thai Binh province from February 2022 to June 2022 to describe knowledge and total sexual behaviours of final year students at Thai Ninh high school, Thai Thụy district,

Thai Binh province in 2022 and a number important factor links. Selecting the sample by the convenient method, using the anonymous self-fill tools to collect data. Research results show that 12<sup>th</sup> grade students have low full educational knowledge of safe sex, accounting for 53%. At the same time, knowledge about the most fertile time in the menstrual cycle is quite low, accounting for 12% of men and 25% of women. Study participants have heard about safe sex, but their understanding of safe sex is still not high. Families, schools and union organizations need to strengthen co-ordination to care for and educate students, raise awareness about safe sex and build a healthy lifestyle.

**Keywords:** safe sex, high school student, Thai Ninh

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên (10 - 19 tuổi) là lực lượng xã hội to lớn, là nguồn nhân lực quan trọng và là một trong các nhân tố quyết định tương lai, vận mệnh đất nước. Việt Nam có khoảng 17 triệu người vị thành niên, chiếm gần 22% dân số<sup>1</sup>. Vì vậy quan tâm giáo dục định hướng phát triển nhân cách toàn diện cho đối tượng vị thành niên là vô cùng quan trọng. Giai đoạn hình thành và phát triển nhân cách tuổi vị thành niên chịu tác động rất lớn của các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội đặc trưng. Bên cạnh đó, vị thành niên cũng có những đặc tính chung như tính tò mò, ảnh hưởng của bạn đồng lứa với các vấn đề tình dục, sự thiếu hiểu biết về thụ thai và sinh sản cũng như tránh thai. Đây là những yếu tố ảnh hưởng đến mang thai vị thành niên và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs).

Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi ngày trên thế giới có khoảng 1 triệu người mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục và hơn một nửa số đó là người từ 15 - 24 tuổi<sup>2</sup>. Thống kê của Hội kế hoạch hóa gia đình, Việt Nam là một trong 3 nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

<sup>2,3</sup>Viện Đào tạo YHDP và YTCC, Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Thanh Thủy

Email: tranthanhthuy@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.7.2022

Ngày phản biên khoa học: 25.8.2022

Ngày duyệt bài: 7.9.2022

thể giới (1,2 - 1,6 triệu ca mỗi năm), trong đó khoảng 20% thuộc lứa tuổi vị thành niên<sup>3</sup>. Từ đó cho thấy sự thiếu hiểu biết về việc sử dụng các biện pháp an toàn tình dục còn thấp. Hiện nay còn nhiều tồn tại nhiều khoảng trống trong các can thiệp chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cho vị thành niên và thanh niên.

Lứa tuổi học sinh THPT, đặc biệt là học sinh năm cuối đang đứng trước nhiều sự lựa chọn hướng đi cho tương lai, ngoài việc trang bị kiến thức để chuẩn bị cho kỳ thi THPT Quốc gia, các em cần phải có kiến thức về sức khỏe sinh sản nói chung và tình dục an toàn nói riêng để hoàn thiện bản thân. Mặt khác, lứa tuổi vị thành niên và thanh niên chưa trưởng thành về mặt tâm lý. Việc có kiến thức đúng cũng như hành vi tình dục an toàn sẽ là hành trang giúp các em tự tin hơn khi chuẩn bị bước vào một cuộc sống mới, đây là điều quan trọng và cần thiết để nâng cao chất lượng dân số. Mặc dù đã có nghiên cứu về sức khỏe tình dục của học sinh nói chung nhưng chưa có báo cáo nào đề cập đến kiến thức và hành vi tình dục an toàn của học sinh THPT đặc biệt là học sinh năm cuối. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: *Kiến thức và hành vi tình dục an toàn của học sinh năm cuối tại trường THPT Thái Ninh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình năm 2022*.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** Toàn bộ 420 học sinh khối 12 trường THPT Thái Ninh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 đến tháng 06/2022.

**Tiêu chuẩn lựa chọn bao gồm:** học sinh khối 12 đang học tập tại trường THPT Thái Ninh đồng ý tham gia nghiên cứu.

**Tiêu chuẩn loại trừ bao gồm:** học sinh không có khả năng, có vấn đề về sức khỏe tâm thần, học sinh không có mặt tại thời điểm điều tra.

**Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 02/2022 đến tháng 06/2022

**Địa điểm nghiên cứu:** trường THPT Thái Ninh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

**Thiết kế nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang

**Cỡ mẫu:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích, chọn toàn bộ 420 học sinh khối 12 trường THPT Thái Ninh huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

**Phương pháp chọn mẫu:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Lựa chọn đối tượng là học sinh khối 12 trường THPT Thái Ninh có đủ tiêu chí lựa chọn tham gia vào

nghiên cứu.

Thu thập tùy vào thời gian thuận tiện của đối tượng phỏng vấn.

**Kỹ thuật và công cụ thu thập số liệu:** Nghiên cứu định lượng, điều tra viên gặp trực tiếp đối tượng nghiên cứu bày tỏ lý do nghiên cứu. Khi đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu sẽ ký vào giấy đồng ý tham gia nghiên cứu, điều tra viên sẽ gửi phiếu để đối tượng tự điền vào bộ câu hỏi được thiết kế sẵn khuyết danh.

Phiỏng vấn theo bộ câu hỏi tự điền thiết kế sẵn xây dựng trên cơ sở kiến thức trong tài liệu Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, 2009 của Bộ Y tế<sup>4</sup>. Bộ câu hỏi được chỉnh sửa cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài và tình hình thực tế tại địa điểm nghiên cứu trước khi tiến hành khảo sát chính thức.

**Xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu được làm sạch và xử lý thông tin trên các phiếu điều tra trước khi nhập liệu bằng phần mềm Redcap. Số liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm Stata 15.

**Thông kê mô tả:** Tính tần số (n), tỷ lệ (%) và tính điểm kiến thức tình dục an toàn.

**Thông kê suy luận:** Giá trị OR với khoảng tin cậy 95% được sử dụng để xác định mối liên quan giữa biến số phụ thuộc là kiến thức (kiến thức đạt, kiến thức không đạt) và các biến số độc lập là các biến phân loại, phân nhóm (giới tính, khối lớp, tôn giáo, học lực, tuổi dậy thì, có người yêu, trình độ học vấn của bố mẹ, tình trạng hôn nhân của bố mẹ, kinh tế gia đình, sống với ai, hành vi quan hệ tình dục).

**Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được sự chấp thuận thông qua hội đồng đề cương nghiên cứu tại Bộ môn Dân số học, trường Đại học Y HN.

Đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ về mục đích, nội dung nghiên cứu; chỉ tiến hành nghiên cứu khi đối tượng tự nguyện chấp thuận tham gia nghiên cứu; đối tượng nghiên cứu có thể từ chối không tham gia vào bất cứ thời điểm nào.

Mọi thông tin thu thập từ các đối tượng nghiên cứu được đảm bảo giữ bí mật tuyệt đối và chỉ phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu.

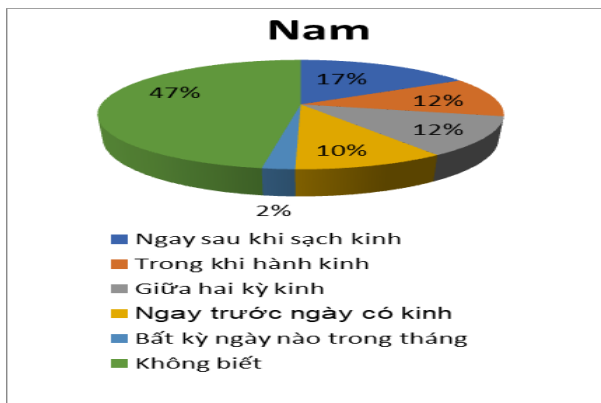
Những kết quả nghiên cứu, ý kiến đề xuất được sử dụng vào mục đích nâng cao sức khỏe, hạn chế sự xuất hiện và tiến triển của bệnh cho cộng đồng.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu**  
**Bảng 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

Thông tin chung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
<b>Giới tính:</b> Nam	137	32,6
Nữ	283	67,4
<b>Khối lớp:</b> Lớp chọn	176	41,9
Lớp thường	244	58,1
<b>Dân tộc:</b> Kinh	420	100
Khác	0	0
<b>Tôn giáo:</b> Không	357	85
Có	63	15
<b>Học lực:</b> Khá giỏi	368	87,6
Trung bình*	52	12,4
<b>Trình độ học vấn cao nhất của bố/mẹ</b>		
Dưới cấp 3	177	42,14
Từ cấp 3 trở lên	243	57,86
<b>Tình trạng hôn nhân của bố mẹ</b>		
Sống chung	395	94
Ly hôn	25	6
<b>Sống với ai</b>		
Bố và mẹ	391	93,1
Không ở cùng bố/mẹ	29	6,9
<b>Kinh tế gia đình</b>		
Khá giả	25	6
Bình thường	382	91
Khó khăn	13	3,1
<b>Có người yêu</b>		
Đang có	98	23,3
Đã từng có nhưng hiện tại không có	96	22,9
Chưa có	226	53,8

**Nhận xét:** Nữ giới khối 12 tại trường THPT Thái Ninh gấp hơn 2 lần (chiếm 67,4%) so với nam giới. Học sinh khối lớp thường chiếm 58,1%, nhiều hơn khối lớp chọn (41,9%) và phần lớn có học lực khá giỏi (87,6%). Kinh tế gia đình đối tượng chiếm phần lớn là bình thường (91%).



**Biểu đồ 4: Kiến thức của học sinh cuối cấp 3 về thời điểm dễ mang thai**

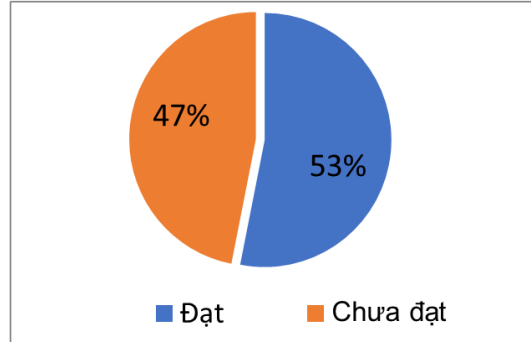
**Nhận xét:** Chỉ có 12% học sinh nam hiểu đúng về thời điểm dễ mang thai là giữa hai kỳ kinh, tỷ lệ này ở nữ chiếm 25%. Tuy nhiên, việc hoàn toàn không biết thời điểm dễ mang thai ở cả 2 giới đều chiếm tỷ lệ cao nhất, với 47% nam và 29% nữ.

**Bảng 2: Phân bố tỷ lệ dậy thì và tuổi trung bình có mộng tinh/có kinh lần đầu**

Tuổi dậy thì	Nam	Nữ
11	3(2,19)	12(4,24)
12	11(8,03)	59(20,85)
13	17(12,41)	91(32,16)
14	34(24,82)	81(28,62)
15	40(29,20)	30(10,60)
16	17(12,41)	7(2,47)
17	15(10,95)	3(1,06)
<b>Trung bình</b>	<b>14,5±1,5</b>	<b>13,3±1,2</b>

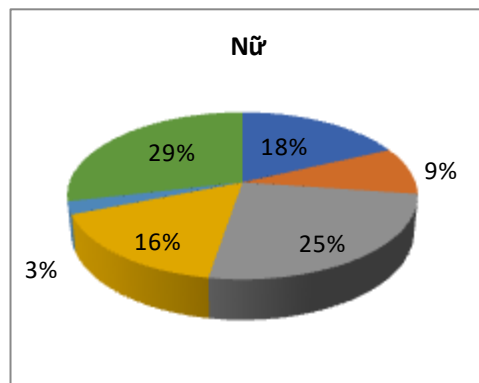
**Nhận xét:** Độ tuổi dậy thì của nam và nữ từ 11 đến 17 tuổi, chủ yếu là 13 - 14 tuổi (25,7% - 27,4%). Trong đó nam mộng tinh lần đầu ở tuổi 15 chiếm tỷ lệ cao nhất (29,2%), và nữ có kinh lần đầu ở tuổi 13 chiếm tỷ lệ cao nhất (32,16%). Tuổi mộng tinh trung bình là 14,5 tuổi, tuổi có kinh lần đầu là 13,3 tuổi.

**Thực trạng kiến thức về tình dục an toàn**



**Biểu đồ 3: Kiến thức về tình dục an toàn của học sinh khối 12**

**Nhận xét:** Kiến thức chung của học sinh khối 12 về tình dục an toàn chưa cao, với 53% có kiến thức đạt trên tổng số 420 đối tượng nghiên cứu.

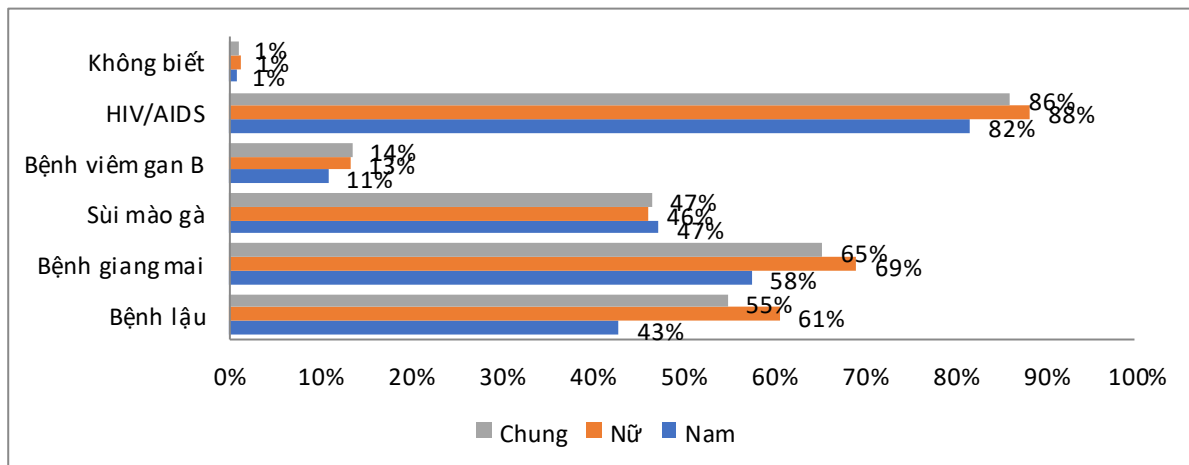


**Bảng 5: Kiến thức của học sinh cuối cấp 3 về biện pháp tránh thai**

Yếu tố		Giới tính					
		Nam		Nữ		Chung	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Biện pháp tránh thai	Bao cao su	132	96,4	269	95	401	95,5
	Đặt vòng tránh thai	84	61,3	238	84,1	322	76,7
	Thuốc uống tránh thai	90	65,7	239	84,5	329	78,3
	Thuốc tiêm tránh thai	26	19	64	22,6	90	21,4
	Thuốc cấy tránh thai	19	13,9	73	25,8	92	21,9
	Viên tránh thai khẩn cấp	54	39,4	139	49,1	193	46
	Xuất tinh ngoài âm đạo	64	46,7	103	36,4	167	39,8
	Tính vòng kinh	43	31,4	118	41,7	161	38,3
	Triệt sản nam, nữ	35	25,55	89	31,45	124	29,5

**Nhận xét:** Các biện pháp tránh thai được biết đến nhiều là bao cao su (95,5%), thuốc uống tránh thai (78,3%). Viên tránh thai khẩn cấp chiếm 46%. Cao nhất là sử dụng bao cao su, chiếm 96,4% ở nam và 95% ở nữ giới.

**Thực trạng kiến thức về bệnh lây truyền qua đường tình dục (stis), hiv/aids**



**Biểu đồ 6: Kiến thức của học sinh khối 12 về những bệnh lây truyền qua đường tình dục**

**Nhận xét:** Phần lớn đối tượng tham gia nghiên cứu đều đã từng nghe nói đến bệnh lây truyền qua đường tình dục (92,14%), tuy nhiên vẫn còn 7,86% đối tượng chưa từng nghe. Trong số những người đã biết về STIs, 99% biết đến ít nhất 1 tên bệnh. Bệnh được đối tượng nghiên cứu biết đến nhiều nhất là HIV/AIDS (86%), sau đó là giang mai (65%), lậu (55%) và sùi mào gà (47%). Chỉ có 14% học sinh khối 12 biết đến viêm gan B, cụ thể với 11% ở nam và 13% ở nữ.

**Thực trạng quan hệ tình dục của học sinh khối 12**

**Bảng 7: Thời điểm sử dụng bao cao su**

Yếu tố		Giới tính					
		Nam		Nữ		Chung	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tần suất sử dụng BCS	Luôn luôn	4	28,6	5	50	9	37,5
	Hầu hết các lần quan hệ	4	28,6	4	40	8	33,3
	Khoảng một nửa số lần	2	14,3	1	10	3	12,5
	Đôi khi	3	21,4	0	0	3	12,5
	Không bao giờ	1	7,1	0	0	1	4,2
Thời điểm	Dùng ngay khi bắt đầu giao hợp đến khi kết thúc giao hợp	12	92,3	9	90	21	91,3

đã sử dụng BCS	Từ khi bắt đầu giao hợp đến khi chuẩn bị xuất tinh	1	7,7	0	0	1	4,4
	Dùng khi chuẩn bị xuất tinh đến khi xuất tinh xong.	0	0	1	10	1	4,4

**Nhận xét:** Chỉ có 50% nữ và 28,57% nam quan hệ tình dục luôn luôn sử dụng bao cao su. Tỷ lệ không bao giờ sử dụng bao cao su ở nam là 7,14% và ở nữ là 0%. Trong 24 đối tượng (95,83%) được hỏi có sử dụng bao cao su, tỷ lệ học sinh sử dụng bao cao su đúng thời điểm là dùng ngay khi bắt đầu giao hợp đến khi kết thúc giao hợp chiếm 91,3% trong đó nam giới chiếm 92,31% và nữ giới chiếm 90%.

**Một số yếu tố liên quan đến kiến thức tình dục an toàn của học sinh khối 12**

**Bảng 8: Mối liên quan giữa đặc điểm cá nhân với kiến thức TDAT của học sinh khối 12**

Yếu tố	Kiến thức đạt	Kiến thức không đạt	OR (95% CI)	p	
	n(%)	n(%)			
<b>Giới tính:</b> Nam	53(23,77)	84(42,64)	1	< 0,0001	
	Nữ	170(76,23)	113(57,36)		2,38(1,55-3,65)
<b>Khối lớp:</b> Thường	112(50,22)	132(67,01)	1	0,0005	
	Chọn	111(49,78)	65(32,99)		2,01(1,35-3,01)
<b>Tôn giáo:</b> Không	190(85,2)	167(84,77)	1	0,9	
	Có	33(14,8)	30(15,23)		1,03( 0,6-1,8)
<b>Học lực:</b> Trung bình*	15(6,7)	37(18,8)	1	0,0002	
	Khá giỏi	208(93,3)	160(81,2)		3,2( 1,7-6,1)
<b>Trình độ học vấn cao nhất của bố/mẹ</b>					
Dưới cấp 3	4(1,79)	3(1,52)	1	0,43	
Từ cấp 3 trở lên	94(42,15)	76(38,58)	0,85		
<b>Tình trạng hôn nhân của bố mẹ</b>					
Sống chung	214(95,96)	181(91,88)	1	0,08	
Ly hôn	9(4,04)	16(8,12)	0,48 (0,2- 1,1)		
<b>Hiện tại sống với ai</b>					
Cả bố và mẹ	210(94,17)	181(91,88)	1	0,27	
Ong bà/bố/ mẹ	13(5,83)	14(7,11)	0,8 (0,37-1,75)		
<b>Kinh tế gia đình:</b> Khá giả	12(12)	13(6,6)	1	0,22	
	Bình thường	207(92,83)	175(88,83)		1,28 (0,57-2,88)
	Khó khăn	4(1,79)	9(4,57)		0,48 (0,11-2,06)
<b>Đã có người yêu chưa</b>					
Đang có	52(23,32)	46(23,35)	1	0,89	
Đã từng có nhưng hiện tại không có	53(23,77)	43(21,83)	1,09(0,62-1,92)		
Chưa có	118(52,91)	108(54,82)	0,97(0,6-1,56)		

\*học lực yếu (1 học sinh)

**Nhận xét:** Học sinh nữ có kiến thức chung về tình dục an toàn cao gấp 2,38 lần học sinh nam, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với 95% CI (1,55 – 3,65). Khối lớp cũng có ảnh hưởng lớn đến kiến thức tình dục an toàn, những học sinh lớp chọn có kiến thức chung cao hơn 2,01 lần khối lớp thường, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với 95% CI (1,35 – 3,01). Những học sinh có học lực khá giỏi có kiến thức chung cao hơn so với học sinh có học lực trung bình yếu. Không có mối tương quan giữa đặc điểm gia đình với kiến thức của đối tượng nghiên cứu.

**IV. BÀN LUẬN**

**Thực trạng kiến thức và hành vi tình dục an toàn của học sinh khối 12.** Tham gia nghiên cứu chủ yếu là nữ, chiếm 67,4% cao hơn nam là 32,6%. Độ tuổi dậy thì trung bình ở nam là 14,5±1,5 tuổi, sớm hơn so với SAVY2<sup>5</sup> (15,5 tuổi). Ở nữ dậy thì vào 13,3±1,2 tuổi, sớm hơn SAVY2<sup>5</sup> (14,2 tuổi). Kết quả nghiên cứu có sự chênh lệch về tuổi mộng tinh lần đầu và tuổi có kinh lần đầu so với SAVY2<sup>5</sup> là phù hợp với chiều hướng dậy thì sớm của vị thành niên hiện nay. Phần lớn học sinh trong trường có điều kiện kinh tế gia đình không thuộc hộ nghèo chiếm (97%) cao hơn nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Hương

Trà Linh năm 2014 (76,1%)<sup>6</sup>, do vị trí địa lý của khu vực này phần lớn là biển nên người dân có nguồn thu nhập khai thác từ biển như kinh doanh, đánh bắt hải sản, đặc biệt từ dịch vụ du lịch ở khu sinh thái biển nhân tạo nên đời sống người dân được nâng lên một cách rõ rệt, ở những xã có khu sinh thái biển nhân tạo và khai thác hải sản trên biển có kinh tế cao hơn những xã lân cận.

Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về tình dục an toàn chưa cao (53%), nhưng cao hơn so với nghiên cứu của Trương Công Hiếu trên học sinh trường THPT Hai Bà Trưng, thành phố Huế (25,9%)<sup>7</sup>. Có sự chênh lệch này là do đối tượng nghiên cứu của Trương Công Hiếu ở cả 3 khối lớp 10, 11 và 12. Điều này cho thấy rằng học sinh THPT Thái Ninh có nhiều cơ hội để tiếp cận các thông tin liên quan đến sức khỏe sinh sản nói chung và tình dục an toàn nói riêng. Phần lớn kinh tế gia đình của đối tượng nghiên cứu ở mức không khó khăn nên hầu như học sinh đều có điện thoại thông minh. Mặt khác, hằng năm nhà trường tổ chức các buổi ngoại khóa về sức khỏe sinh sản, nhờ đó các em có hiểu biết hơn về tình dục an toàn. Tuy nhiên từ năm 2019 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên nhà trường không tổ chức ngoại khóa về sức khỏe sinh sản cho học sinh được nên tỷ lệ có kiến thức đúng về tình dục an toàn chưa cao. Từ kết quả trên chúng tôi thấy cần tăng cường hơn nữa công tác giáo dục về tình dục an toàn cho học sinh nhà trường, mặc dù tình dục an toàn là vấn đề nhạy cảm, tế nhị và gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyên truyền. Vì vậy cần có những chương trình giáo dục về tình dục an toàn gần gũi và tạo hứng thú cho học sinh để các em dễ dàng tiếp thu kiến thức về vấn đề này. Từ đó giảm tỷ lệ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục cũng như tránh mang thai ngoài ý muốn, tạo tâm lý ổn định cho các em, đặc biệt là các em học sinh nữ.

Khi được hỏi về thời điểm dễ mang thai trong chu kỳ kinh nguyệt của bạn gái, có đến 29% nữ và 47% nam không biết, chỉ có 25% nữ và 12% nam trả lời đúng là giữa hai kỳ kinh. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Lã Ngọc Quang và cộng sự (2014)<sup>6</sup> là 38%. Điều này có thể giải thích do các đối tượng nghiên cứu của Lã Ngọc Quang là sinh viên y nên kiến thức được học ở trường cũng như hiểu biết sẽ tốt hơn đối tượng học sinh mà chúng tôi nghiên cứu. Điều này rất đáng lo ngại, học sinh không có kiến thức về thời điểm dễ mang thai có thể dẫn đến việc mang thai ngoài ý muốn, kéo theo đó là nạo phá thai

không an toàn nếu như đối tượng lựa chọn vòng kinh là biện pháp tránh thai duy nhất.

100% đối tượng nghiên cứu biết ít nhất một biện pháp tránh thai. Biện pháp tránh thai mà đối tượng nghiên cứu biết đến nhiều nhất là bao cao su với 95,5%. Tỷ lệ này trong điều tra SAVY2<sup>5</sup> là 93,5%. Như vậy có thể thấy rằng kết quả nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng với nghiên cứu của SAVY2. Tuy nhiên các biện pháp tránh thai còn lại như viên tránh thai hằng ngày, dụng cụ tử cung, tính vòng kinh... ít được biết đến. Có lẽ học sinh có xu hướng tìm hiểu nhiều hơn đến bao cao su vì đây là biện pháp tránh thai phù hợp nhất với lứa tuổi và hoàn cảnh sống của các em.

Về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS được các đối tượng biết đến nhiều nhất với 86%, sau đó là giang mai (65%) và lậu (55%) thấp hơn nghiên cứu SAVY2<sup>5</sup> (giang mai 71% và lậu 62%). Lý do học sinh biết đến HIV/AIDS nhiều nhất là do hậu quả của căn bệnh thế kỷ này quá lớn nên nước ta cũng như toàn thế giới vận dụng hết khả năng để có thể tuyên truyền về bệnh. Một điều đáng lo ngại là chỉ có 14% học sinh biết tới viêm gan B. Điều đó cho thấy các em mới chỉ biết đến một số bệnh lây truyền qua đường tình dục phổ biến, được nhắc đến trong công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng, mà hiện nay có rất nhiều bệnh lây truyền qua đường tình dục khác có tỷ lệ mắc cao.

Về thời điểm sử dụng bao cao su hiệu quả nhất, có 63,81% học sinh trả lời đúng là từ khi bắt đầu đến khi kết thúc giao hợp. Kết quả này thấp hơn nghiên cứu của Phạm Thị Hương Trà Linh và cộng sự (2014)<sup>6</sup> là 83,3%. Có thể thấy đối tượng nghiên cứu của tác giả là sinh viên y nên có kiến thức và hiểu biết rộng hơn học sinh THPT.

**Một số yếu tố liên quan đến kiến thức tình dục an toàn của học sinh khối 12.** Phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức của học sinh về TDAT thấy, có mối liên quan giữa một số yếu tố như giới, khối lớp, học lực với kiến thức về TDAT của học sinh khối 12.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối liên quan giữa giới tính với kiến thức tình dục an toàn, nữ giới có kiến thức tình dục cao gấp 2,38 lần so với nam giới. Xã hội chú trọng, đề cao việc bình đẳng giới, vì vậy cơ hội cho các bạn nam và nữ trong việc tiếp cận các thông tin nói chung và các thông tin về sức khỏe sinh sản, tình dục an toàn là như nhau.

Về mối liên quan giữa tình dục an toàn với khối lớp của học sinh lớp 12, khối lớp chọn có

kiến thức về tình dục an toàn cao gấp 2,01 lần khối lớp thường. Học sinh khá giỏi có kiến thức cao gấp 1,67 lần học sinh yếu. Ta thấy học sinh có học lực càng cao thì kiến thức về tình dục an toàn càng tốt, xu thế này cũng giống trong nghiên cứu của Nguyễn Đình Sơn năm 2014<sup>8</sup>. Như vậy, học lực tốt là yếu tố thúc đẩy học sinh có ý thức học hỏi, tiếp thu các kiến thức nói chung và kiến thức về sức khỏe sinh sản, tình dục an toàn nói riêng.

## V. KẾT LUẬN

Kiến thức về tình dục an toàn của học sinh khối 12 chưa cao. Giới tính, khối lớp và học lực có liên quan đến kiến thức tình dục an toàn của học sinh. Chính vì vậy, nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc đưa nội dung giáo dục sức khỏe và tình dục an toàn vào trong chương trình giáo dục nhà trường ngay từ khi các em đang học lớp 10. Trong thời đại bùng nổ thông tin, cần định hướng cho các em khả năng tự tiếp thu thông tin. Các cơ quan đoàn thể địa phương phối hợp tuyên truyền, tổ chức các phong trào nhằm nâng cao nhận thức về tình dục an toàn cho học sinh. Gia đình cần thường xuyên quan tâm giáo dục con em nâng cao nhận thức về tình dục an

toàn và xây dựng lối sống lành mạnh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Huỳnh Nguyễn Khánh Trang** (2005). Tìm hiểu yếu tố liên quan đến hoạt động tình dục ở học sinh cấp 3 tại Tp.HCM, Nghiên cứu Y học. 1 (9), 146-151.
2. **Annabel Sjöqvist và Sofia Göthlin**. Knowledge, attitudes and beliefs about sexually transmitted diseases among Vietnamese students at a vocational school in Ho Chi Minh City. 2011
3. **Nguyễn Thanh Phong** (2017). Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/ cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp. Luận án tiến sĩ y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
4. **Bộ Y tế** (2009). Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hà Nội.
5. **Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê** (2008). Điều tra quốc gia về vị thành niên, thanh niên SAVY2
6. **Phạm Thị Hương Trà Linh, Lê Ngọc Quang** (2015). Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi tình dục của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ, năm 2014, Tạp chí Y tế Công cộng. 34 (1), 49-56.
7. **Trương Công Hiếu** (2015). Kiến thức, thái độ, hành vi về sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh trung học phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế.
8. **Nguyễn Đình Sơn** (2014). Nghiên cứu kiến thức, thái độ và hành vi sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh, Trung tâm y tế huyện Vũ Quang, Hà Tĩnh

## PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG VANCOMYCIN TRÊN BỆNH NHÂN NẶNG ĐIỀU TRỊ HỒI SỨC TÍCH CỰC TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Lê Thị Minh Hằng<sup>1</sup>, Nguyễn Hoàng Anh(B)<sup>2</sup>, Nguyễn Trần Nam Tiến<sup>2</sup>, Nguyễn Thanh Hiền<sup>1</sup>, Vũ Đình Hòa<sup>2</sup>, Nguyễn Hoàng Anh<sup>2</sup>, Lưu Quang Thùy<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Phân tích đặc điểm sử dụng vancomycin trên bệnh nhân người lớn tại Khoa Hồi sức tích cực 2, Trung tâm Gây mê & Hồi sức ngoại khoa, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu hồi cứu mô tả dựa trên dữ liệu thu thập từ hồ sơ bệnh án của bệnh nhân người lớn điều trị nội trú tại khoa Hồi sức tích cực 2 trong giai đoạn tháng 01-09/2021. **Kết quả nghiên cứu:** Vancomycin chủ yếu được chỉ định điều trị theo kinh nghiệm cho các nhiễm khuẩn thường gặp ở bệnh nhân Ngoại khoa, chỉ 18,4% bệnh phẩm phân lập được các vi khuẩn Gram (+). Có 31% bệnh nhân trong nghiên cứu

được sử dụng liều nạp với mức liều nạp trung bình tương đối cao (40mg/kg). Liều duy trì ban đầu chủ yếu là 1g mỗi 12h, 1g mỗi 8h và chỉ có 2 trường hợp 1g mỗi 6h. 11,96% bệnh nhân ghi nhận có xuất hiện biến cố trên thận. **Kết luận:** Cần xây dựng quy trình hướng dẫn sử dụng vancomycin cũng như TDM vancomycin theo các khuyến cáo cập nhật trên thế giới để tối ưu chế độ liều, góp phần đảm bảo hiệu quả và hạn chế độc tính của thuốc.

**Từ khóa:** vancomycin, hồi sức tích cực, Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, ngoại khoa, phân tích sử dụng thuốc

### SUMMARY

#### THE CHARACTERISTICS OF USING VANCOMYCIN IN SEVERE PATIENTS AT INTENSIVE CARE UNIT IN VIET DUC HOSPITAL

**Objective:** To analyze the characteristics of vancomycin using in adult patients at the Intensive Care Unit 2, Anesthesia & Surgical Intensive Care Center, Viet Duc Hospital. **Subjects and methods:** A retrospective descriptive study based on data collected from medical records of adult patients hospitalized at

<sup>1</sup>Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức

<sup>2</sup>Trung tâm DI và ADR Quốc gia, Trường Đại học Dược Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Lưu Quang Thùy

Email: drluoquangthuy@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.7.2022

Ngày phản biện khoa học: 24.8.2022

Ngày duyệt bài: 7.9.2022